

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ CẦN THƠ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 23/2025/HNGĐ-PT
Ngày: 08 - 8 -2025
V/v Tranh chấp về hôn nhân và gia
đình - ly hôn, yêu cầu nuôi con
chung, chia tài sản chung và nợ
chung

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CẦN THƠ**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đào Thị Thủy.

Các Thẩm phán: Ông Trương Đình Nghệ.

Bà Mạc Thị Chiên.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Quang Đại - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cần Thơ: Bà Lưu Thị Kim Chúc - Kiểm sát viên trung cấp tham gia phiên tòa.

Trong ngày 08 tháng 8 năm 2025, tại Phòng xét xử Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ (trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hậu Giang cũ) xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 22/2025/TLPT-HNGĐ ngày 30 tháng 6 năm 2025 về việc “Tranh chấp về hôn nhân và gia đình - ly hôn, yêu cầu nuôi con chung, chia tài sản chung và nợ chung”.

Do Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 51/2025/HNGĐ-ST ngày 13/5/2025 của Tòa án nhân dân huyện Long Mỹ, tỉnh Hậu Giang (Nay là Tòa án nhân dân khu vực 12 - Cần Thơ) bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 406/2025/QĐ-PT ngày 17 tháng 7 năm 2025, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Lê Kim A, sinh năm 1979.

Địa chỉ: Ấp D, xã T, huyện L, tỉnh Hậu Giang. (Nay là ấp D, xã X, thành phố Cần Thơ). Có mặt

Bị đơn: Ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1980.

Địa chỉ: Ấp D, xã T, huyện L, tỉnh Hậu Giang. (Nay là ấp D, xã X, thành phố Cần Thơ). Có mặt

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn: ông Nguyễn Văn B, là Luật sư thuộc Văn phòng Luật sư Nguyễn Văn B, Đoàn luật sư thành phố C (có mặt).

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1/ Bà Nguyễn Kim P, sinh năm 1971.

Địa chỉ: Ấp E, xã T, huyện L, tỉnh Hậu Giang. (Nay là ấp E, xã X, thành phố Cần Thơ). Vắng mặt

2/ Ông Phạm Kim C, sinh năm 1973.

Địa chỉ: Ấp D, xã T, huyện L, tỉnh Hậu Giang. (Nay là ấp D, xã X, thành phố Cần Thơ). Vắng mặt

3/ Anh Nguyễn Vũ K, sinh năm 2001.

Địa chỉ: Ấp D, xã T, huyện L, tỉnh Hậu Giang. (Nay là ấp D, xã X, thành phố Cần Thơ). Có mặt

4/ Ông Dương Văn Ru B1, sinh năm 1973.

Địa chỉ: Ấp B, xã T, huyện L, tỉnh Hậu Giang. (Nay là ấp B, xã X, thành phố Cần Thơ). Có mặt

5/ Ngân hàng thương mại cổ phần K1.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Trần Ngọc M, chức vụ: Chủ tịch Hội đồng quản trị.

Địa chỉ trụ sở: 4 P, phường V, thành phố R, tỉnh Kiên Giang. (Nay là 40-42-44 Phạm Hồng T, phường R, tỉnh An Giang). Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm và các tài liệu có trong hồ sơ thì nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Tại các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn bà Lê Kim Á (gọi tắt là bà Á) trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Bà Lê Kim Á và ông Nguyễn Văn H kết hôn với nhau năm 1999 nhưng không có đăng ký kết hôn, đến năm 2018 mới đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện L, tỉnh Hậu Giang, hôn nhân là tự nguyện.

Về nguyên nhân mâu thuẫn: Năm 2001 thì bà Á và ông H có mời hai bên cha mẹ lại tuyên bố hai vợ chồng ông bà không sống chung nhau nữa, sau đó ông H bỏ đi đâu không biết, ông H có vợ khác và có thêm một người con trai với người vợ mới, đến năm 2012 thì ông H trở về nên vợ chồng ông bà hàn gắn lại tình cảm vợ chồng nên tiếp tục sống chung lại với nhau có thêm 01 đứa con, đến năm 2018 thì đăng ký kết hôn, vợ chồng sống hạnh phúc với nhau đến năm 2022 thì ông H không lo làm ăn, chỉ lo đi chơi nên dẫn đến nợ nần, từ đó vợ chồng phát sinh mâu thuẫn cãi vã, ông H đôi lúc đánh vợ con, nên ông bà đã ly thân nhau đến nay, vợ chồng

ông bà đã nhiều lần hàn gắn nhưng không được nên nay bà A yêu cầu được ly hôn với ông H.

Về con chung: Vợ chồng ông bà có 02 con chung tên Nguyễn Vũ K (nam) sinh ngày 01/03/2000 và cháu Nguyễn Thanh H1 (nam) sinh ngày 05/11/2013, hai cháu hiện đang sống chung với gia đình. Khi ly hôn thì cháu K đã trưởng thành, bà A yêu cầu nuôi cháu H1, không yêu cầu ông H cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Theo các đơn yêu cầu chia tài sản chung bà A cho rằng vợ chồng ông bà có các tài sản chung gồm:

- 05 công đất ruộng, trong đó có 03 công do cha chồng cho và đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, còn 02 công thì vợ chồng bà A chuyển nhượng của vợ chồng bà Nguyễn Thị T1 và ông Dương Văn Ru B1 là chị ruột của ông H, chuyển nhượng nhưng chưa làm thủ tục sang tên quyền sử dụng đất.

- 01 căn nhà tiền chế; hàng rào kiên cố; 01 thùng loa kéo kéo; Các ô chuồng nuôi heo và số tiền 86.800.000 đồng là giá trị các con heo (04 con heo nái, 09 con heo khoảng 50kg/con và 13 con mới sinh được khoảng 1 tháng tuổi) theo biên bản thỏa thuận ngày 26/8/2024. Ngoài ra, không còn tài sản nào khác.

Tổng giá trị các tài sản khoảng 500.000.000 đồng, khi ly hôn bà A yêu cầu phân chia các tài sản trên theo quy định.

Về nợ chung: Vào năm 2023 vợ chồng có vay của Ngân hàng K1 số tiền 120.000.000 đồng, khi vay có thể chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Khi ly hôn bà A yêu cầu vợ chồng cũng có trách nhiệm trả số tiền vay 120.000.000 đồng cho Ngân hàng theo quy định. Ngoài ra, vợ chồng bà A có cổ cho ông Phạm Kim C 05 công đất ruộng với giá 200.000.000 đồng, bà A đồng ý phân chia số tiền cổ đất cùng ông H nhưng phải phân chia 05 công đất ruộng theo quy định.

Tại các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bị đơn ông Nguyễn Văn H (gọi tắt là ông H) trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: ông H và bà Lê Kim A kết hôn với nhau năm 1999 nhưng không có đăng ký kết hôn, năm 2001 vợ chồng ông bà chia tay, không chung sống với nhau, đến năm 2013 vợ chồng ông bà hàn gắn tình cảm và trở về sống chung lại với nhau và sinh thêm cháu Nguyễn Thanh H1, đến năm 2018 mới đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện L, tỉnh Hậu Giang, hôn nhân do chúng tôi tự nguyện. Đến cuối năm 2022 thì vợ chồng lại phát sinh mâu thuẫn, đến đầu năm 2024 thì vợ chồng bất đồng quan điểm nên phát sinh mâu thuẫn trầm trọng hơn, nay vợ chồng không thể tiếp tục sống với nhau nên bà A yêu cầu ly hôn ông H đồng ý.

Về con chung: Ông H và bà A có 2 con chung tên Nguyễn Vũ K (nam) sinh năm 2000 và cháu Nguyễn Thanh H1 (nam) sinh năm 2013, hiện các cháu đang sống với gia đình. Khi vợ chồng ly hôn tùy nguyện vọng của các con theo ai người đó nuôi, không phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Theo các đơn yêu cầu chia tài sản chung ông H cho rằng vợ chồng ông có những tài sản như sau:

- Phần đất diện tích khoảng 0,5 công và căn nhà chính cất trên đất.
- 01 căn tiền chế cất ven sông và mái che.
- Hàng rào kiên cố, các ô chuồng nuôi heo, các ô chuồng nuôi lợn, cây nước hỏa tiễn; 01 (một) máy phát điện, 01 (một) thùng loa kéo kéo.
- 25.000 con lợn sau khi trừ đi chi phí còn lại là 290.000.000 đồng và 30.000 con lợn sau khi trừ chi phí còn lợi nhuận là 398.320.000 đồng.
- Số tiền 86.800.000 đồng là giá trị các con heo tại thời điểm Tòa án thẩm định (04 con heo nái, 09 con heo khoảng 50kg/con và 13 con mới sinh được khoảng 1 tháng tuổi) theo biên bản ngày 26/8/2024. Ngoài ra, trước đó bà A đã bán 45 con heo tơ sau khi trừ đi chi phí thức ăn còn lợi nhuận là 138.000.000 đồng.

Tổng tài sản chung của vợ chồng khoảng 1.300.000.000 đồng (một tỷ ba trăm triệu). Khi ly hôn ông H yêu cầu phân chia các tài sản chung trên theo quy định cho ông H và bà A.

- Còn về 05 công đất ruộng theo lời trình bày và yêu cầu của bà A thì ông H không thừa nhận, ông H cho rằng 03 công ruộng ông H đứng tên Giấy chứng nhận là của cha ông H là ông Nguyễn Văn L cho riêng ông H trong lúc vợ chồng chia tay lần đầu, không phải cho chung hai vợ chồng, còn phần đất 02 công là của ông Ru B1 là anh rể ông H cho ông H thuê để canh tác không phải sang bán. Nên ông H không đồng ý phân chia cho bà A 05 công đất này theo yêu cầu của bà A.

Về nợ chung: Ông H thừa nhận vợ chồng có vay nợ của Ngân hàng K1 số tiền 120.000.000 đồng, khi vay có thể chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ông H thừa nhận có 05 công đất ruộng (trong đó có 03 công đất là của ông H, 02 công đất thuê của ông Ru B1) cho ông C với giá 200.000.000 đồng, đến năm 2026 mới đến hạn chuộc lại đất, lúc đó là 02 vợ chồng cùng có. Ngoài ra không còn nợ ai. Khi ly hôn ông H yêu cầu chia đôi mỗi người trả phân nửa các khoản nợ theo quy định.

Tại Bản tự khai người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Vũ K (gọi tắt là anh K) trình bày:

Cha mẹ của anh K là ông Nguyễn Văn H và bà Lê Kim A có yêu cầu xin ly hôn tại Tòa án. Trong khi Tòa án giải quyết cha mẹ anh K có yêu cầu chia tài sản chung. Tuy nhiên cha anh K là ông H cho rằng các tài sản như: tiền bán 55.000 con lợn, cây nước hỏa tiễn, máy phát điện và 10 ô chuồng nuôi lợn là tài sản chung của cha mẹ nên có yêu cầu phân chia thì anh K không đồng ý vì đây là tài sản của anh K không phải của cha mẹ.

Đây là tài sản của riêng cá nhân anh K đã tự xây dựng và mua sắm, chuồng nuôi lợn một phần anh K xây dựng mới từ nền chuồng heo củ, một phần xây dựng mới, anh K khoan cây nước hỏa tiễn, mua máy phát điện để phục vụ việc nuôi lợn nếu bị cúp điện, anh K tự lập nghề nuôi lợn phải vay mượn của bà con để đầu tư xây dựng các ô chuồng lợn và mua máy móc....bên cạnh đó anh K còn được sự giúp đỡ của anh Võ Duy L1 là chủ vựa lợn giống, thức ăn lợn đã hỗ trợ bán thiếu cho anh K từ những ngày đầu bắt đầu tập nuôi lợn đến nay. Anh K xây dựng các ô chuồng lợn nhờ trên phần đất mẹ anh là bà A đang ở. Do đó, khi bán lợn 2 đợt thì tiền do anh K quản lý vì lợn là do anh K nuôi và trực tiếp chăm sóc.

Nay cha mẹ anh K xin ly hôn và cha anh K yêu cầu chia tài sản là tiền bán lợn, cây nước hỏa tiễn, 10 ô chuồng lợn và máy phát điện thì anh K không đồng ý, vì đây là tài sản của anh K.

Tuy nhiên, cây nước hỏa tiễn, 10 ô chuồng lợn và máy phát điện thì hiện đang được xây dựng gắn liền với phần đất nhà của mẹ anh K đang ở, nên nếu mẹ anh không cho anh K tiếp tục sử dụng để nuôi lợn thì anh K sẽ di dời hoặc thỏa thuận giao lại cho mẹ là bà A quản lý sử dụng toàn bộ tài sản này, anh K không yêu cầu độc lập đối với các tài sản này.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phạm Kim C (gọi tắt ông C) trình bày:

Năm 2022 vợ chồng ông Nguyễn Văn H và bà Lê Kim A có cố cho ông C phần đất ruộng diện tích 05 công, với giá 200.000.000 đồng, thời hạn cố là 04 năm (19/02/2022 (al) đến 19/02/2026 (al)), khi thỏa thuận cố đất hai bên có làm giấy tay có ông H và bà A ký tên. Đất hiện nay ông C vẫn đang canh tác. Nay vợ chồng ông H, bà A ly hôn thì ông C không có yêu cầu gì đối với phần đất này vì chưa đến hạn chuộc lại đất, khi nào đến hạn chuộc lại đất ông H, bà A trả đủ tiền ông C sẽ giao lại đất theo thỏa thuận.

Tại Bản tự khai người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Kim P (gọi tắt là bà P) trình bày:

Vào khoảng 1996-1997 bà P có nhận chuyển nhượng của ông Lê Văn B2 (chín Bé) phần đất có diện tích 1,5 công tầm 03m, với giá khoảng 03 cây (30 chỉ) vàng 24k không nhớ chính xác, có làm giấy tay với ông Chín B3. Đến năm 1999 bà P

chuyển nhượng lại cho bà Lê Kim Á một phần với diện tích 0,5 công tầm 03m với giá là 01 cây (10 chỉ) vàng 24k, do là chị em với nhau nên không có làm giấy tờ gì, lúc sang thì Kim Á đã có chồng là anh H, tuy nhiên vợ chồng bà Á sống không hạnh phúc nên thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, rồi chia tay nhau sau khoảng 01 năm sống chung. Vài năm sau thì bà P tiếp tục sang phần đất còn lại của bà P là khoảng 01 công tầm 03m lại cho ông T2 Nối kế bên phần đất của bà Lê Kim Á, vì vậy giấy tay sang đất của ông Chín B3 bà P đã giao cho ông T2 Nối nên bà P không còn giữ giấy tờ gì liên quan đến phần đất của bà Lê Kim Á.

Sau khi sang đất của bà P xong thì vài năm sau bà Á mới cất nhà hiện nay để ở, lúc đó tôi cũng không nhớ là vợ chồng bà Á có sống chung hay không. Hiện nay phần đất nhà này bà P không biết là được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hay chưa, do lúc bà P nhận chuyển nhượng từ ông Chín B3 thì bà P cũng chỉ làm giấy tay chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Việc ông H cho rằng vợ chồng ông H cùng với bà P để chuyển nhượng phần đất của ông Chín B3 là hoàn toàn không đúng, bà P là người đứng ra chuyển nhượng và sang lại cho bà Á.

Nay vợ chồng ông H và bà Á có tranh chấp liên quan đến phần đất khoảng 0,5 công tầm 3m mà bà P đã chuyển nhượng cho bà Á, phần đất này bà P đã sang xong và nhận đủ vàng, bà P không liên quan đến đất nữa. Vì vậy bà P yêu cầu Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Tại Bản tự khai người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Dương Văn Ru B1 (gọi tắt là ông Ru B1) trình bày:

Ông Ru B1 có phần đất khoảng 02 công tầm 03m nằm giáp với phần đất của ông Nguyễn Văn H, phần đất của ông H 03 công. Nguồn gốc phần đất của tôi là do vợ chồng ông Ru B1 nhận chuyển nhượng của ông Lê Văn S vào năm 2002 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 14/9/2007. Năm 2021 ông Ru B1 có cho vợ chồng ông H, bà Á thuê hết phần đất này, giá thuê mỗi công là 2.500.000 đồng, 02 công là 5.000.000 đồng/năm thuê không có thời hạn, khi nào ông Ru B1 cần lấy lại thì ông H trả đất, do ông H là em vợ nên không có làm giấy tờ gì.

Việc ông H lấy phần đất của Ru B1 cho người khác thì ông R B1 không biết, ông Ru B1 chỉ mới biết từ khi vợ chồng ông H yêu cầu ly hôn và có yêu cầu chia tài sản đối với phần đất của ông Ru B1.

Nay vợ chồng ông H, bà Á ly hôn và yêu cầu chia tài sản chung do là anh em với nhau nên ông Ru B1 không có yêu cầu gì trong vụ án này về hợp đồng thuê đất, nếu sau khi Tòa án giải quyết vụ án và phân chia tài sản có liên quan đến phần đất của ông Ru B1 thì ông sẽ khởi kiện vợ chồng ông Hoàng T3 vụ án khác. Ngoài ra, tôi không có yêu cầu gì thêm.

Tại Bản tự khai ông Nguyễn Hòa H2 (gọi tắt là ông H2) là đại diện ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng K1 trình bày:

Ông Nguyễn Văn H và bà Lê Kim A có ký kết hợp đồng tín dụng từng lần số 074/236/HĐ TD/0901-6489 ngày 27/09/2023 với Ngân hàng để vay số tiền vốn 120.000.000 đồng (Một trăm hai mươi triệu đồng), mục đích vay bổ sung vốn trồng lúa, nuôi heo, thời hạn vay là 12 tháng, kể từ ngày tiếp theo sau của ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất theo hợp đồng là 13,8%/năm, lãi suất điều chỉnh theo nội dung thỏa thuận trên khế ước nhận nợ. Lãi suất quá hạn là 150% lãi suất vay ngay tại thời điểm chuyển nợ quá hạn. Lãi suất lãi chậm trả: 10%/năm. Hình thức thanh toán 06 tháng trả lãi 01 lần, gốc trả cuối kỳ.

Hợp đồng tín dụng nêu trên được bảo đảm bằng hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất, quyền sử dụng nhà ở và tài sản gắn liền với đất số 103/22/HĐTC/0901-6489 ngày 22/09/2022, đã được công chứng tại Văn phòng C2 ngày 23/09/2022 và đăng ký giao dịch bảo đảm tại Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện L, tỉnh Hậu Giang ngày 26/09/2022. Tài sản bảo đảm là: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CV 254222, số vào sổ: CS07259 do Sở T4 cấp ngày 16/06/2020 cho ông Nguyễn Văn H. Tuy nhiên, trong quá trình vay vốn, ông Nguyễn Văn H và bà Lê Kim A đã không thực hiện đầy đủ nghĩa vụ thanh toán nợ gốc, lãi cho Ngân hàng theo hợp đồng tín dụng đã ký. Ngân hàng đã liên lạc nhắc nhở nhiều lần nhưng phía ông H và bà A đã không thanh toán nợ theo hợp đồng.

Nay vợ chồng ông H và bà A ly hôn, Ngân hàng K1 có yêu cầu độc lập yêu cầu xem xét, giải quyết các nội dung sau:

- Yêu cầu ông Nguyễn Văn H và bà Lê Kim A phải thanh toán cho Ngân hàng số tiền vốn gốc là 120.000.000 đồng (một trăm hai mươi triệu đồng) và lãi suất theo hợp đồng tín dụng đã ký kết đến khi ông H, bà A trả tất nợ.

- Trong trường hợp ông Nguyễn Văn H và bà Lê Kim A không thực hiện nghĩa vụ trả nợ hoặc trả không đầy đủ số tiền còn nợ thì Ngân hàng yêu cầu xử lý tài sản thế chấp bảo đảm nợ vay theo hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số: 103/22/HĐTC/0901-6489 ngày 22/09/2022 để ưu tiên thanh toán nợ cho Ngân hàng.

Tại Bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 51/2025/HNGĐ-ST ngày 13/5/2025 của Tòa án nhân dân huyện Long Mỹ, tỉnh Hậu Giang. Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn của nguyên đơn bà Lê Kim A và bị đơn ông Nguyễn Văn H.

2. Về con chung: Giao cháu Nguyễn Thanh H1 (giới tính: nam) sinh năm 2013 cho bà Lê Kim A tiếp tục nuôi dưỡng (cháu H1 hiện đang sống chung với bà A).

Ông Nguyễn Văn H có quyền, nghĩa vụ thăm nom chăm sóc, giáo dục con chung không ai được quyền cản trở.

Về cấp dưỡng: Bà Lê Kim Á không yêu cầu ông Nguyễn Văn H cấp dưỡng nuôi con nên không xem xét.

3. Về tài sản chung:

3.1. Công nhận sự tự nguyện thỏa thuận giữa bà Lê Kim Á và ông Nguyễn Văn H về việc phân chia các tài sản bao gồm: 01 căn nhà tiền chế, mái che, hàng rào, thùng loa kéo kéo, số tiền heo 86.800.000 đồng theo biên bản thỏa thuận ngày 26/8/2024, các ô chuồng heo. Tổng giá trị là: 227.356.130 đồng (hai trăm hai mươi bảy triệu ba trăm năm mươi sáu nghìn một trăm ba mươi đồng).

Bà Lê Kim Á được sở hữu số tiền 113.678.065 đồng (một trăm mười ba triệu sáu trăm bảy mươi tám nghìn không trăm sáu mươi lăm đồng). Ông Nguyễn Văn H được sở hữu số tiền 113.678.065 đồng (một trăm mười ba triệu sáu trăm bảy mươi tám nghìn không trăm sáu mươi lăm đồng).

Buộc bà Lê Kim Á có nghĩa vụ hoàn trả lại cho ông Nguyễn Văn H số tiền 113.678.065 đồng (một trăm mười ba triệu sáu trăm bảy mươi tám nghìn không trăm sáu mươi lăm đồng).

Bà Lê Kim Á được sở hữu toàn bộ tài sản: 01 căn nhà tiền chế, mái che, hàng rào, thùng loa kéo kéo, các ô chuồng heo.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

3.2. Không chấp nhận yêu cầu phân chia tài sản của ông Nguyễn Văn H đối với các tài sản gồm: Giá trị 30.000 con lợn, cây nước hỏa tiễn, máy phát điện, 10 ô chuồng lợn và phần đất tại thửa số 99 diện tích 606,3m², loại đất CLN đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (theo Mảnh trích đo địa chính số 116/CHK ngày 25/10/2024).

3.3. Đình chỉ một phần yêu cầu chia tài sản chung của bà Lê Kim Á đối với ông Nguyễn Văn H về việc yêu cầu phân chia 05 công đất ruộng.

3.4. Đình chỉ một phần yêu cầu chia tài sản chung của ông Nguyễn Văn H đối với bà Lê Kim Á về việc yêu cầu phân chia giá trị 25.000 con lợn, số tiền bán 45 con heo là 138.000.000 đồng (một trăm ba mươi tám triệu đồng) và 10 (mười) chỉ vàng 18k (nữ trang).

3.4. Công nhận quyền sử dụng đất cho bà Lê Kim Á phần đất tại vị trí I diện tích 552,3m² (trong đó có 77,6m² đất thuộc chỉ giới quy hoạch giao thông), phần đất tại vị trí II diện tích 54m² (thuộc đất ven kênh) loại đất CLN, tờ bản đồ số 4 đất tọa lạc tại Ấp D, xã T, huyện L, tỉnh Hậu Giang, phần đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. (Kèm theo *Mảnh trích đo địa chính số 116/CHK ngày 25/10/2024*).

Bà Lê Kim Á được quyền liên hệ cơ quan có thẩm quyền để thực hiện kê khai đăng ký và thực hiện các thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

4. Về nợ chung: Công nhận sự tự nguyện thỏa thuận của Ngân hàng Thương mại cổ phần K1 và bà Lê Kim Á và ông Nguyễn Văn H về việc tranh chấp hợp đồng tín dụng.

Nguyên đơn bà Lê Kim Á và bị đơn ông Nguyễn Văn H cùng có nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng thương mại cổ phần K1 số tiền 142.377.468 đồng (một trăm bốn mươi hai triệu ba trăm bảy mươi bảy nghìn bốn trăm sáu mươi tám đồng). Trong đó: Vốn gốc là 120.000.000 đồng (một trăm hai mươi triệu đồng) và lãi là 20.377.468 đồng (hai mươi triệu ba trăm bảy mươi bảy nghìn bốn trăm sáu mươi tám đồng).

Bà Lê Kim Á có trách nhiệm trả cho Ngân hàng thương mại cổ phần K1 số tiền 71.188.734 đồng (bảy mươi một triệu một trăm tám mươi tám nghìn bảy trăm ba mươi bốn đồng). Trong đó: Vốn gốc là 60.000.000 đồng, lãi tạm tính đến ngày 13/5/2025 là 11.188.734 đồng (mười một triệu một trăm tám mươi tám nghìn bảy trăm ba mươi bốn đồng).

Buộc ông Nguyễn Văn H có trách nhiệm trả cho Ngân hàng K1 số tiền 71.188.734 đồng (bảy mươi một triệu một trăm tám mươi tám nghìn bảy trăm ba mươi bốn đồng). Trong đó: Vốn gốc là 60.000.000 đồng, lãi tạm tính đến ngày 13/5/2025 là 11.188.734 đồng (mười một triệu một trăm tám mươi tám nghìn bảy trăm ba mươi bốn đồng).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm, khách hàng vay còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc này. Trường hợp trong hợp đồng tín dụng, các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng cho vay thì lãi suất mà khách hàng vay phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng cho vay theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng cho vay.

5. Chưa xem xét đối với số tiền cổ đất 200.000.000 đồng (hai trăm triệu đồng) của ông Phạm Kim C do chưa phát sinh tranh chấp. Dành quyền khởi kiện cho ông Phạm Kim C đối với bà Lê Kim A và ông Nguyễn Văn H theo quy định pháp luật về tranh chấp hợp đồng cầm cố khi các bên phát sinh tranh chấp.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng khác, quyền, nghĩa vụ thi hành án, quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 26/5/2025, bị đơn ông Nguyễn Văn H có đơn kháng cáo Bản án sơ thẩm. Nội dung yêu cầu cấp phúc thẩm sửa một phần bản án sơ thẩm, yêu cầu xác định số tiền bán lợn (30.000 con, lợi nhuận sau khi trừ chi phí còn lợi nhuận là 350.000.000 đồng), 01 cây nước hoả tiễn, 01 máy phát điện, các chuồng nuôi lợn là tài sản chung của vợ chồng. Yêu cầu chia đôi các tài sản trên.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Bị đơn Nguyễn Văn H giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, đề nghị Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm, xác định số tiền bán lợn (30.000 con, lợi nhuận sau khi trừ chi phí còn lợi nhuận là 350.000.000 đồng), 01 cây nước hoả tiễn, 01 máy phát điện, các chuồng nuôi lợn là tài sản chung của vợ chồng và yêu cầu được chia đôi theo quy định pháp luật.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn trình bày: Đối với giá trị của 30.000 con lợn thì bà A đã thừa nhận các ô chuồng nuôi lợn là của vợ chồng bà, nên 30.000 con lợn được nuôi trong chuồng lợn cũng là của vợ chồng ông H, ngoài ra, anh K cho rằng lợn do anh K nuôi và bán nhưng anh K không biết số lượng lợn, không biết số tiền bán lợn là không phù hợp với thực tế của người bán lợn. Ông B4, ông L1 và ông H trình bày mâu thuẫn với lời trình bày của ông K. Ngoài ra, tại phiên tòa phúc thẩm có cung cấp 01 bản tự khai của ông Nguyễn Thành D là người trực tiếp được ông H thuê để xây dựng các chuồng nuôi lợn nên đề nghị Hội đồng xét xử xem xét lại các lời khai trên và công nhận đây là tài sản chung của vợ chồng ông H, bà A và chia đôi theo quy định pháp luật; Đối với 01 cây nước hoả tiễn, 01 máy phát điện thì không có gì chứng minh nên đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ các quy định pháp luật để giải quyết.

Nguyên đơn bà Lê Kim A đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn Nguyễn Văn H, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Vũ K trình bày: Đối với số tiền bán 30.000 con lợn, máy phát điện, cây nước hoả tiễn và các ô chuồng nuôi lợn là tài sản của anh K, không phải của ông H và bà A nên không đồng ý phân chia theo yêu cầu của ông H.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cần Thơ phát biểu quan điểm:

Về tố tụng, từ khi thụ lý đến khi đưa vụ án ra xét xử Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký, đương sự đã tiến hành đúng các quy định của pháp luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 01 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi xem xét các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, qua kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cần Thơ, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1]. Về thủ tục tố tụng:

Sau khi xét xử sơ thẩm, bị đơn ông Nguyễn Văn H có đơn kháng cáo đúng theo quy định tại các Điều 271, 272, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 nên được xem là hợp lệ và được chấp nhận xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2]. Xét kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Văn H:

[2.1] Ông H kháng cáo đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm xác định số tiền bán lợn (30.000 con, lợi nhuận sau khi trừ chi phí còn lợi nhuận là 350.000.000 đồng), 01 cây nước hoa tiến, 01 máy phát điện, các chuồng nuôi lợn là tài sản chung của vợ chồng và chia đôi theo quy định pháp luật. Nguyên đơn Lê Kim A và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Vũ K không đồng ý cho rằng đây là tài sản riêng của anh K nên không đồng ý phân chia.

[2.2] Tại phiên tòa phúc thẩm ông H có cung cấp 01 Bản tự khai của ông Nguyễn Thành D để chứng minh rằng ông H là người trực tiếp thuê ông D xây dựng các chuồng nuôi lợn; Bản tự khai trên là được đánh máy có chữ ký tên “D”. Xét thấy tài liệu trên chưa đảm bảo sự khách quan vì không có căn cứ xác định được văn bản trên có phải do ông D làm và ký tên hay không, ông D là mối quan hệ như thế nào với các đương sự trong vụ án, vì vậy Tòa án sẽ căn cứ vào các chứng cứ khác có trong hồ sơ để giải quyết vụ án.

[2.3] Quá trình giải quyết vụ án ông Hoàng cung C1 giấy thống kê số lượng lợn ngày 20/11/2024 có ông Vũ Văn B4 xác nhận có mua lợn của ông H, bà A. Tuy nhiên, qua xác minh của Tòa án đối với ông Vũ Văn B4 (bút lục 49) thể hiện ông B4 chỉ là người đến bắt lợn và cân số lượng lợn theo yêu cầu của anh Võ Duy L1 vì ông B4 làm thuê cho anh L1, còn tờ kê số lượng lợn khi cân là do ông H nhờ ông B4 ghi lại dùm sau khi ông B4 cân lợn xong, ông B4 không mua bán giao dịch gì với ông H hay bà A. Qua xác minh đối anh L1 (bút lục 50) thể hiện anh L1 là chủ đại lý cung ứng thức ăn và lợn giống, đồng thời giới thiệu thu mua lợn thịt, anh L1 giao dịch mua bán thức ăn và lợn giống cho anh K khoảng 3-4 năm nay và cũng là người trực tiếp giao dịch giá cả khi thu mua lợn thịt của anh

K, anh L1 không giao dịch mua bán lợn với bà A hay ông H, còn ông B4 là người cân lợn và bắt lợn theo yêu cầu của anh L1. Do đó, chứng cứ ông Hoàng cung C1 không được ông B4 và anh L1 thừa nhận và mâu thuẫn với lời khai của ông B4 và anh L1, nên ông H cho rằng tiền bán 30.000 con lợn là tài sản chung của vợ chồng ông H, bà A là chưa đủ cơ sở xem xét. Ngoài ra, ông H cũng không cung cấp được hóa đơn chứng từ thể hiện mua máy phát điện hay xây dựng cây nước hỏa tiễn và 10 ô chuồng lợn nên không có căn cứ xác định máy phát điện, cây nước hỏa tiễn và 10 ô chuồng lợn là tài sản chung của vợ chồng ông H, bà A. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu của ông H về việc yêu cầu xác định số tiền bán lợn (30.000 con, lợi nhuận sau khi trừ chi phí còn lợi nhuận là 350.000.000 đồng), 01 cây nước hỏa tiễn, 01 máy phát điện, các chuồng nuôi lợn là tài sản chung của vợ chồng là có căn cứ.

[3]. Từ những nhận định trên, xét thấy bị đơn kháng cáo nhưng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ gì mới có giá trị pháp lý nên không có cơ sở để chấp nhận kháng cáo của bị đơn.

[4]. Lời trình bày của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn là không có căn cứ nên không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5]. Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cần Thơ là phù hợp với các quy định pháp luật nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[6]. Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên bị đơn phải chịu án phí phúc thẩm quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Văn H.

Giữ nguyên Bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 51/2025/HNGĐ-ST ngày 13/5/2025 của Tòa án nhân dân huyện Long Mỹ, tỉnh Hậu Giang.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu phân chia tài sản của ông Nguyễn Văn H đối với các tài sản gồm: Giá trị 30.000 con lợn, cây nước hỏa tiễn, máy phát điện, 10 ô chuồng lợn.

2. Án phí dân sự phúc thẩm: Bị đơn phải nộp 300.000^d (*Ba trăm nghìn đồng*) được chuyển từ tiền tạm ứng án phí sang án phí theo biên lai số 0010622 lập ngày 29 tháng 5 năm 2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Long Mỹ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật

thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Các phần nhận định và quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (ngày 08/8/2025).

Nơi nhận:

- VKSND thành phố Cần Thơ;
- TAND khu vực 12 - Cần Thơ;
- Phòng THADS khu vực 12 - Cần Thơ;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

ĐÃ KÝ

Đào Thị Thủy